

Số: *19* /NQ-HĐND

Bình Phước, ngày *02* tháng *7* năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 1**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về thông qua kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thông qua điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 45/BC-HĐND-KTNS ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 với các nội dung như sau:

1. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ

- Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 135/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan. Đảm bảo theo đúng quy định và bám sát vào Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI; xác định rõ nhiệm vụ thông qua từng dự án cụ thể để giao cho cơ quan có thẩm quyền (cấp tỉnh, cấp huyện) làm chủ đầu tư dự án;

- Ưu tiên Dự án Đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành; các dự án đường kết nối vùng động lực tam giác phát triển (thành phố Đồng Xoài, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú);

- Bố trí vốn hợp lý cho các lĩnh vực: kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng khu công nghiệp, hạ tầng khu kinh tế; hạ tầng nông nghiệp, hạ tầng ngành giáo dục; hạ tầng ngành y tế, hạ tầng công nghệ thông tin và chuyển đổi số, dự án có yêu cầu vốn đối ứng của tỉnh theo thứ tự ưu tiên về sự cần thiết và hiệu quả lan tỏa;

- Kết hợp chặt chẽ các nguồn vốn, mỗi dự án thể hiện rõ nguồn vốn Trung ương, tỉnh, huyện; thời gian thực hiện dự án (thể hiện vốn bố trí cho từng năm); chủ đầu tư dự án;

- Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư năm 2021 đủ cho các dự án cả giai đoạn, để đảm bảo triển khai và giải ngân nhanh. Phấn đấu đến năm 2023, cơ bản chỉ còn dự án chuyển tiếp. Cụ thể:

+ Nguyên tắc bố trí vốn hàng năm (từ năm 2022 đến 2025) theo thứ tự như sau: vốn trả nợ và thanh toán các dự án đã hoàn thành, vốn cho các dự án chuyển tiếp, vốn giải phóng mặt bằng; vốn cho các dự án khởi công mới;

+ Nguyên tắc bố trí vốn cho từng dự án: chỉ bố trí cho dự án đã hoàn thành thủ tục đầu tư; thời gian bố trí vốn cho dự án nhóm A không quá 5 năm; nhóm B không quá 4 năm, nhóm C không quá 3 năm; đảm bảo các dự án đến năm 2025 là hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2. Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025

Tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 là 44.833 tỷ 296 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn ngân sách trung ương: 5.031 tỷ 934 triệu đồng, trong đó vốn trong nước là 4.763 tỷ 034 triệu đồng; vốn nước ngoài là 268 tỷ 900 triệu đồng;

- Vốn ngân sách địa phương: 39.801 tỷ 362 triệu đồng, trong đó vốn xây dựng cơ bản tập trung là 2.693 tỷ 600 triệu đồng; thu sử dụng đất là 31.266 tỷ đồng (khối tỉnh là 21.866 tỷ đồng, khối huyện là 9.400 tỷ đồng); thu xổ số kiến thiết là 5.600 tỷ đồng; nguồn khác là 241 tỷ 762 triệu đồng, gồm: hỗ trợ của thành phố Hồ Chí Minh 150 tỷ đồng, nguồn kết dư năm 2019 chuyển sang là 51 tỷ 762 triệu đồng và đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương là 40 tỷ đồng (kèm theo Biểu tổng hợp).



3. Phương án phân bổ

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 là 44.833 tỷ 296 triệu đồng, trong đó bố trí:

- Dự phòng 10% tiền sử dụng đất và xố số kiến thiết là 3.701 tỷ 600 triệu đồng (theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để xử lý hụt thu và các khoản phát sinh);

- Phân bổ chi tiết 90% là 41.131 tỷ 696 triệu đồng (kèm theo biểu số 1), cụ thể:

(1) Danh mục 106 dự án đầu tư khởi tính với số vốn là 23.010 tỷ 396 triệu đồng.

(2) Danh mục 109 dự án đầu tư và nguồn vốn khôi huyện, thị xã, thành phố quản lý với số vốn là 18.121 tỷ 300 triệu đồng, trong đó: hỗ trợ đầu tư cho vùng động lực tam giác phát triển theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI là 2.809 tỷ 700 triệu đồng (thành phố Đồng Xoài 877 tỷ 500 triệu đồng, huyện Chơn Thành 721 tỷ 700 triệu đồng, huyện Đồng Phú 1.210 tỷ 500 triệu đồng).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 và Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ 1 thông qua ngày 01 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực, kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KH và ĐT;
- TTTU, TTHĐND, UBND, BTUBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, các phòng chức năng;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH ^{PK}



Huỳnh Thị Hằng

**BIỂU TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 7 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

ĐVT: Triệu đồng.



STT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025			Kế hoạch đã phân bổ NQ14, NQ35, NQ01			Kế hoạch vốn còn lại phân bổ		
		Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	
			Phân bổ chi tiết (90%)	Dự phòng (10%)		Phân bổ chi tiết (90%)	Dự phòng (10%)		Phân bổ chi tiết (90%)	Dự phòng (10%)
	Tổng số	44.833.296	41.131.696	3.701.600	13.701.762	12.336.762	1.365.000	31.131.534	28.794.934	2.336.600
I	Ngân sách trung ương	5.031.934	5.031.934					5.031.934	5.031.934	
1	Vốn trong nước	4.763.034	4.763.034					4.763.034	4.763.034	
2	Vốn nước ngoài	268.900	268.900					268.900	268.900	
II	Ngân sách địa phương	39.801.362	36.099.762	3.701.600	13.701.762	12.336.762	1.365.000	26.099.600	23.763.000	2.336.600
1	Vốn XD/CB tập trung	2.693.600	2.693.600	-				2.693.600	2.693.600	
2	Thu tiền sử dụng đất	31.266.000	28.139.400	3.126.600	10.000.000	9.000.000	1.000.000	21.266.000	19.139.400	2.126.600
-	Tiền sử dụng đất khối tỉnh	21.866.000	19.679.400	2.186.600	10.000.000	9.000.000	1.000.000	11.866.000	10.679.400	1.186.600
-	Tiền sử dụng đất khối huyện	9.400.000	8.460.000	940.000	-			9.400.000	8.460.000	940.000
3	Thu xổ số kiến thiết	5.600.000	5.040.000	560.000	3.500.000	3.150.000	350.000	2.100.000	1.890.000	210.000
4	Nguồn khác	241.762	226.762	15.000	201.762	186.762	15.000	40.000	40.000	-
-	Hỗ trợ của TP. Hồ Chí Minh	150.000	135.000	15.000	150.000	135.000	15.000	-		
-	Nguồn kết dư năm 2019 chuyển sang	51.762	51.762	-	51.762	51.762				
-	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	40.000	40.000					40.000	40.000	

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Số quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025					Vốn năm 2021			Vốn năm 2022			Vốn năm 2023			Vốn năm 2024			Vốn năm 2025			Chủ đầu tư
				Tổng số	NS trung ương	NS tỉnh	Chia ra		Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh	Huyện	
							Ngân sách huyện, thị xã, thành phố																	
							Trong đó																	
Vốn XD CB tập trung tỉnh phân cấp		Nguồn sử dụng đất của huyện, thị, TP																						
	TỔNG SỐ		51.199.447	41.131.696	5.031.934	26.058.362	1.581.400	8.460.000	1.100.647	4.444.482	1.413.626	1.137.700	5.450.000	1.873.510	1.290.000	5.890.522	1.935.563	1.210.853	5.434.858	2.221.312	292.734	4.838.500	2.597.389	
A	DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CỦA TỈNH		41.547.902	23.010.396	4.258.434	18.751.962	-	-	1.000.647	2.905.287	-	915.700	3.716.695	-	1.080.000	4.291.422	-	1.029.353	3.976.258	-	232.734	3.862.300	-	
A1	Dự án chuyển tiếp		5.338.902	3.703.441	2.360.266	1.343.175	-	-	970.213	907.663	-	565.700	332.667	-	430.000	71.187	-	394.353	15.658	-	-	16.000	-	
I	Giao thông - vận tải & Hạ tầng đô thị		3.851.130	3.028.100	2.220.700	807.400	-	-	830.647	543.900	-	565.700	216.500	-	430.000	47.000	-	394.353	-	-	-	-	-	
1	Xây dựng đường giao thông phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	2992/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020; 03/NQ-HĐND. 16/4/2021	1.450.000	1.450.000	1.450.000	-	-	-	355.647	-	-	350.000	-	-	350.000	-	-	394.353	-	-	-	-	-	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
2	Nâng cấp, mở rộng QL.13 đoạn từ ngã ba Lộc Tấn đến cửa khẩu Quốc tế Hoa Lư	987/QĐ-UBND ngày 7/5/2020; 11/NQ-HĐND	450.000	367.000	320.000	47.000	-	-	115.000	-	-	125.000	-	-	80.000	47.000	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
3	Xây dựng đường kết nối các KCN phía Tây Nam thành phố Đồng Xoài	2178/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	220.000	171.800	171.800	-	-	-	150.000	-	-	21.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
4	Đường từ ngã 3 Vườn Chuối (Quốc lộ 14) đến khu vực trảng cỏ Bù Lạch (thuộc tour du lịch nối với Khu bảo tồn văn hóa dân tộc Stiêng Sok Bom Bo) xã Động Nai, huyện Bù Đăng	2403/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 988/QĐ-UBND ngày 26/4/2017	100.000	10.000	10.000	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
5	Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Bình Phước (đường Minh Lập - Lộc Hiệp)	2016/QĐ-UBND ngày 27/7/2016; 920/QĐ-UBND ngày 17/4/2017; 3204/QĐ-UBND ngày 7/12/2017	495.557	350.900	268.900	82.000	-	-	200.000	50.000	-	68.900	32.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
6	Đường Đồng Tiến - Tân Phú, huyện Đồng Phú	2293/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	180.000	110.000	-	110.000	-	-	-	65.000	-	45.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
7	Nâng cấp mở rộng ĐT 753B kết nối đường Đồng Phú - Bình Dương	2294/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	180.000	85.000	-	85.000	-	-	-	85.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
8	Đường giao thông kết hợp du lịch hồ thủy lợi Phước Hòa	2818/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	282.609	219.800	-	219.800	-	-	-	120.300	-	99.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
9	Nâng cấp ĐT 741 đoạn từ cầu Thác Mẹ đến QL14C	1659/QĐ-UBND ngày 17/7/2018	89.834	27.800	-	27.800	-	-	-	27.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
10	Hai tuyến đường phục vụ Công viên văn hóa tỉnh (đường Nguyễn Chánh và đường QH số 30)	2333/QĐ-UBND ngày 1/11/2019	58.130	22.000	-	22.000	-	-	-	22.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
11	Nâng cấp, thảm nhựa các tuyến đường còn lại khu dân cư phía Bắc Tĩnh lý	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	200.000	160.000	-	160.000	-	-	-	120.000	-	40.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
12	Đường trục chính từ QL13 vào khu công nghiệp Tân khai II, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước	2779/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	40.000	15.000	-	15.000	-	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
13	Dự án xây dựng kè và nạo vét hồ Suối Cam	2054/QĐ-UBND ngày 21/8/2017	105.000	38.800	-	38.800	-	-	-	38.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
II	Công nghiệp, hạ tầng KCN, KKT		915.672	140.190	97.690	42.500	-	-	97.690	42.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Cấp điện nông thôn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2013-2020	1153/QĐ-UBND ngày 04/6/2014	676.725	34.000	34.000	-	-	-	34.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
2	Xây dựng hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư	1246/QĐ-UBND ngày 23/5/2017	110.000	63.690	63.690	-	-	-	63.690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
3	Các tuyến đường số 2, 3, 4, 5 và 7 KCN Đồng Xoài I	980/QĐ-UBND ngày 09/5/2018	79.973	30.800	-	30.800	-	-	-	30.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
4	Hệ thống thoát nước ngoài hàng rào Becamex Bình Phước	1944/QĐ-UBND ngày 08/8/2017	48.974	11.700	-	11.700	-	-	-	11.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
III	Nông nghiệp, thủy lợi		110.000	41.876	41.876	-	-	-	41.876	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, phát triển sản xuất nông nghiệp huyện Lộc Ninh	2198/QĐ-UBND ngày 24/8/2016; 989/QĐ-UBND ngày 26/4/2017	110.000	41.876	41.876	-	-	-	41.876	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
IV	Giáo dục - Đào tạo		221.500	161.500	-	161.500	-	-	-	106.500	-	-	55.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	



STT	Dan h mục dự án	Số quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025					Vốn năm 2021			Vốn năm 2022			Vốn năm 2023			Vốn năm 2024			Vốn năm 2025			Chủ đầu tư		
				Tổng số	NS trung ương	NS tỉnh	Chia ra		Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh	Huyện			
							Ngân sách huyện, thị xã, thành phố																			
							Trong đó																			
Vốn XDCB tập trung tỉnh phân cấp		Nguồn sử dụng đất của huyện, thị, TP																								
1	Trường Cao đẳng Bình Phước	2319/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	150.000	110.000	-	110.000				60.000			50.000												Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
2	Xây dựng khối phòng học, thư viện-trung tâm nghiên cứu khoa học trường THPT Đồng Xoài (trường học thông minh)	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	71.500	51.500	-	51.500				46.500			5.000													Ban QLDA ĐTXD tỉnh
V	Y tế		68.500	68.500	-	68.500				68.500			-													
1	Xây dựng và mua sắm trang thiết bị bệnh viện y học cổ truyền tỉnh (giai đoạn II)	2785/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	68.500	48.500	-	48.500				48.500																Ban QLDA ĐTXD tỉnh
2	Cầu nối và sân vườn bệnh viện đa khoa tỉnh	1642a/QĐ-UBND ngày 20/7/2020	40.000	20.000	-	20.000				20.000																Ban QLDA ĐTXD tỉnh
VI	Quốc phòng - An ninh		112.100	50.100	-	50.100				50.100																
1	Xây dựng, nâng cấp doanh trại Bệnh xá K23 BCH Quân sự tỉnh	2462a/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	20.100	10.100	-	10.100				10.100																Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
2	Xây dựng, nâng cấp Trường Quân sự Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	2467a/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	15.000	10.000	-	10.000				10.000																Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
3	Xây dựng phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh	2312/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	52.000	20.000	-	20.000				20.000																Công An tỉnh
4	Đội cảnh sát PCCC&CNCH khu vực huyện Bù Đăng	2261/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	25.000	10.000	-	10.000				10.000																Công An tỉnh
VII	Quản lý Nhà nước		60.000	58.800	-	58.800				31.633			27.167													
1	Vốn lập quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật quy hoạch		60.000	58.800	-	58.800				31.633			27.167													Sở Kế hoạch và Đầu tư
VIII	Vốn tất toán các công trình đã quyết toán			154.375	-	154.375				64.530			34.000			24.187			15.658						16.000	
A2	Dự án khởi công mới		36.209.000	19.276.521	1.867.734	17.408.787				1.997.624			350.000	3.384.028		650.000	4.220.235		635.000	3.960.600		232.734	3.846.300			
I	Đổi ứng dự án ODA			1.156.000	-	1.156.000										235.000			380.000					541.000		
1	Dự án cơ sở hạ tầng định hướng phát triển bền vững và thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (dự án sỏi rạt + đường phía đông nam QL14)			1.000.000	-	1.000.000										200.000			300.000					500.000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
2	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu-Thành phần tỉnh Bình Phước (2 trạm bơm và các kênh dẫn nước)			156.000	-	156.000										35.000			80.000					41.000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
II	Đổi ứng dự án PPP		24.150.000	4.443.500	1.500.000	2.943.500				323.500			300.000	1.000.000		500.000	350.000		500.000	540.000		200.000	730.000			
1	Xây dựng đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh-Thủ Dầu Một-Chơn Thành		24.150.000	4.000.000	1.500.000	2.500.000							300.000	1.000.000		500.000	350.000		500.000	500.000		200.000	650.000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
2	Thanh toán trả nợ tòa nhà TTHC tỉnh 2 năm (2024-2025)	20/NQ-HĐND ngày 16/12/2019		120.000	-	120.000													40.000					80.000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
3	Hạ tầng khu tái định cư Lâm viên và khu dân cư Phú Thịnh giai đoạn 2 phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài	03/NQ-HĐND ngày 16/4/2021		163.500	-	163.500				163.500																Sở Xây dựng
4	Hỗ trợ GPMB dự án BOT đường Đồng Phú - Bình Dương	34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020		160.000	-	160.000				160.000																Công ty TNHH MTV cao su Bình Phước
III	Giao thông và Hạ tầng đô thị		7.780.000	6.989.234	232.734	6.756.500				351.000			793.028			100.000	2.005.772		100.000	1.835.200		32.734	1.771.500			
1	Nâng cấp, mở rộng QL14 đoạn Đồng Xoài - Chơn Thành	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	1.450.000	1.305.000		1.305.000							100.000			400.000			455.000					350.000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
2	Nâng cấp, mở rộng ĐT.753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa Vũng Tàu	34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	655.000	584.234	232.734	351.500									100.000	50.000		100.000	100.000		32.734	201.500				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
3	Xây dựng đường phía Tây QL13 kết nối Bàu Bàng	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	440.000	396.000		396.000							116.000			130.000			150.000							Ban QLDA ĐTXD tỉnh
4	Xây dựng đường kết nối Đồng Xoài - Hớn Quán	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	800.000	720.000		720.000							50.000			200.000			200.000					270.000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
5	Xây dựng đường cáp theo đường dây 500kV đoạn Đồng Xoài - Đồng Phú	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	180.000	162.000		162.000							50.000			82.000			30.000							Ban QLDA ĐTXD tỉnh
6	Xây dựng tuyến kết nối ĐT753B với đường Đồng Phú-Bình Dương (Lam Sơn - Tân Phước)	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	180.000	162.000		162.000				84.000			78.000													Ban QLDA ĐTXD tỉnh
7	Xây dựng đường Đồng Hưu - Bàu Năm, huyện Chơn Thành (Kết nối các tuyến đường Minh Thành-Bàu Năm)	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	70.000	63.000		63.000				63.000																Ban QLDA ĐTXD tỉnh
8	Xây dựng đường nối Đường vòng quanh Hồ Phước Hòa với khu công nghiệp Đồng Xoài I	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020; 34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	120.000	108.000		108.000							43.928			64.072										Ban QLDA ĐTXD tỉnh
9	Xây dựng đường nối Đồng Tiến - Tân Phú nối dài đến Tân Lập	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	200.000	180.000		180.000							50.800			50.000			79.200							Ban QLDA ĐTXD tỉnh
10	Xây dựng đường Đồng Xoài - Tân Lập (vành đai phía Tây hồ suối Giải)	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	70.000	63.000		63.000				40.000			23.000													Ban QLDA ĐTXD tỉnh

STT	Danh mục dự án	Số quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025					Vốn năm 2021			Vốn năm 2022			Vốn năm 2023			Vốn năm 2024			Vốn năm 2025			Chủ đầu tư			
				Tổng số	NS trung ương	NS tỉnh	Chia ra		Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh	Huyện				
							Ngân sách huyện, thị xã, thành phố																				
							Vốn XDCB tập trung tỉnh phân cấp	Nguồn sử dụng đất của huyện, thị, TP																			
11	Xây dựng Đường kết nối ngang QL 14 với tuyến ĐT755 nối ĐT753	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020; 34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	100.000	90.000	90.000				19.000							60.300			10.700							Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
12	Xây dựng cầu dân sinh	34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	135.000	121.000	121.000				80.000							41.000										Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
13	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường Minh Hưng - Đồng Nơ (3 hạng mục phát sinh, gồm: điện chiếu sáng công cộng, đường dây 22KVA và trạm biến áp, trồng cây sao đen hai bên đường)	34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	80.000	65.000	65.000				65.000																	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
14	Xây dựng đường kết nối ngang QL13 và tuyến Tây QL 13 đoạn Chơn Thành - Hoa Lư	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	150.000	135.000	135.000														80.000				55.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
15	Xây dựng các đường kết nối QL14 với các hồ bậc thang Suối Cam	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	150.000	135.000	135.000														100.000				35.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
16	Xây dựng đường từ ngã 3 Đồng Tâm huyện Lộc Ninh đi TX Phước Long	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	400.000	360.000	360.000														160.000				100.000		100.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
17	Mở rộng ĐT.758 từ Bình Long đến Thuận Phú và đoạn kết nối QL14	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	500.000	450.000	450.000											70.000			100.000				100.000		180.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
18	Xây dựng đường vành đai Suối Cam 1-2 kết nối QL14	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	450.000	405.000	405.000											70.000			100.000				95.000		140.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
19	Đường từ QL14 xã Minh Thắng đi sân bay Technich	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	300.000	270.000	270.000														80.000				70.000		120.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
20	Xây dựng đường Trung tâm hành chính xã Thành Tâm nối dài	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	60.000	54.000	54.000														30.000				24.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
21	Xây dựng đường phía tây nam huyện Đồng Phú (từ ĐT 741 vào đường Đồng Phú - Bình Dương)	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	220.000	198.000	198.000															48.000				50.000		100.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
22	Xây dựng đường tránh phía đông QL 13, đoạn qua thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	190.000	171.000	171.000															31.000				50.000		90.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
23	Xây dựng đường liên xã Hưng Chiến đi Thanh Lương TX Bình Long	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	280.000	252.000	252.000															50.000				52.000		150.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
24	Xây dựng đường kết nối từ ấp đên đến thị trấn Tân Phú đi thành phố Đồng Xoài	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	100.000	90.000	90.000															40.000				50.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
25	Nâng cấp mở rộng ĐT.753B đoạn Lam Sơn - Đàng Hà	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	220.000	198.000	198.000															68.000				60.000		70.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
26	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 741 kết nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập (đoạn từ đốc Cui Chò qua TTHC huyện Bù Gia Mập tới giáp QL 14C)	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	80.000	72.000	72.000															40.000				32.000			
27	Xây dựng đường kết nối các khu công nghiệp khu vực huyện Chơn Thành	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	200.000	180.000	180.000															100.000				80.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
IV	Hạ tầng khu công nghiệp, KKT		860.000	914.000	914.000																						
1	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài khu công nghiệp Việt Kiều	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	50.000	45.000	45.000				30.000											15.000							Ban QLDA ĐTXD tỉnh
2	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài khu công nghiệp Tân Khai II (nối tiếp)	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	50.000	45.000	45.000				30.000											15.000							Ban QLDA ĐTXD tỉnh
3	Xây dựng mương thoát nước và đường giao thông ngoài Khu công nghiệp và khu dân cư Becamex Bình Phước (giai đoạn II).	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	100.000	90.000	90.000				38.500											51.500							Ban QLDA ĐTXD tỉnh
4	Xây dựng hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp Chơn Thành II	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020; 34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	60.000	54.000	54.000				19.260											20.000				14.740			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
5	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng III mở rộng	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	50.000	45.000	45.000															23.000				22.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
6	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	50.000	45.000	45.000															23.000				22.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
7	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng Sikico mở rộng	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	50.000	45.000	45.000															23.000				22.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
8	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc kéo dài	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	50.000	45.000	45.000															23.000				22.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
9	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào Khu đô thị dịch vụ và công nghiệp Đồng Phú	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	50.000	45.000	45.000															25.000				20.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
10	Xây dựng nối tiếp mương thoát nước ngoài hàng rào Khu công nghiệp Đồng Xoài III (Đoạn Suối Dinh - Khu CN Đồng Xoài II)	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	50.000	45.000	45.000															23.000				22.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
11	Xây dựng hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	300.000	270.000	270.000															68.000				100.000		102.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
12	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp			140.000	140.000				20.000											50.000				70.000			Sở Công Thương
V	Nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp		240.000	595.000	595.000				7.000											20.000				179.300		181.900	206.800
1	GPMB Hồ bậc thang suối cam (đối ứng NSTW)			347.200	347.200																		92.300		126.900	128.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
2	Nạo vét mở rộng lòng suối, xây kè, đường đi suối Đăk Woa huyện Bù Đàng	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	138.000	124.000	124.000																		39.000		30.000	55.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
3	Xây dựng công trình bảo vệ và phát triển rừng tại vườn QG Bù Gia Mập	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	82.000	73.800	73.800																		30.000		20.000	23.800	Vườn QG Bù Gia Mập



STT	Danhs mục dự án	Số quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025					Vốn năm 2021			Vốn năm 2022			Vốn năm 2023			Vốn năm 2024			Vốn năm 2025			Chủ đầu tư
				Tổng số	NS trung ương	NS tỉnh	Chia ra		Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh	Huyện	
							Ngân sách huyện, thị xã, thành phố																	
							Trong đó																	
Vốn XDCB tập trung tỉnh phân cấp		Nguồn sử dụng đất của huyện, thị, TP																						
4	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển lâm nghiệp bền vững (xây dựng các nhà chốt bảo vệ rừng)	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020; 03/NQ-HĐND ngày 16/4/2021	20.000	18.000	18.000					10.000			8.000											Chi cục Kiểm Lâm
5	Bổ sung thêm vốn điều lệ phát triển hợp tác xã			32.000	32.000				7.000			10.000			10.000				5.000					Liên minh HTX tỉnh
VI	Giáo dục và Đào tạo		1.300.000	1.860.500	1.860.500				419.500			397.000			444.000			400.000				200.000		
1	Dự án đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2021-2025	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	400.000	360.000	360.000				36.000			80.000			84.000			160.000						Sở Giáo dục và Đào tạo
2	GPMB xây dựng trung tâm giáo dục sáng tạo tỉnh			200.000	200.000				200.000															Ban QLDA ĐTXD tỉnh
3	Hỗ trợ xây dựng 700 phòng học đạt trường chuẩn quốc gia và chương trình giáo dục phổ thông mới			490.000	490.000				140.000			210.000			140.000									Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu phân bổ chi tiết
4	Dự án kiên cố hóa phòng học tạm, phòng học bán kiên cố cấp học Mầm non và Tiểu học cho vùng đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa theo QĐ 900/QĐ-TTg (300 phòng học)	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	300.000	270.000	270.000							60.000			100.000			110.000						Ban QLDA ĐTXD tỉnh
5	Xây dựng trường TH, THCS&THPT Tân Phú TP.Đồng Xoài	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	500.000	450.000	450.000										120.000			130.000			200.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
6	Xây dựng Trung tâm nghiên cứu khoa học Trường THPT chuyên Quang Trung	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	15.000	13.500	13.500				13.500															Ban QLDA ĐTXD tỉnh
7	Xây dựng Trường THPT Phú Riêng	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	85.000	77.000	77.000				30.000						47.000									Ban QLDA ĐTXD tỉnh
VII	Y tế		250.000	225.000	225.000							100.000			90.000			35.000						
1	Đầu tư trang thiết bị y tế khám chữa bệnh và phẫu thuật từ xa	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	150.000	135.000	135.000										50.000			50.000			35.000			Sở Y tế
2	Xây dựng Trung tâm y tế Thị xã Phước Long	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	50.000	45.000	45.000										25.000			20.000						Ban QLDA ĐTXD tỉnh
3	Trung tâm y tế huyện Lộc Ninh	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	50.000	45.000	45.000										25.000			20.000						Ban QLDA ĐTXD tỉnh
VIII	Văn hóa xã hội		689.000	620.500	620.500				105.000			127.000			171.500			147.000			70.000			
1	Hiện đại hóa hệ thống sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình tỉnh Bình Phước	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	130.000	117.000	117.000										38.500			41.500			37.000			Đài PTTH tỉnh
2	Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh và tổng khống chế truyền dẫn	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	30.000	27.000	27.000				15.000						12.000									Đài PTTH tỉnh
3	Hệ thống sản xuất truyền hình và lưu trữ trung tâm	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	35.000	31.500	31.500				15.000						16.500									Đài PTTH tỉnh
4	Xây dựng Nhà thi đấu đa năng tỉnh Bình Phước	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	150.000	135.000	135.000				75.000						60.000									Ban QLDA ĐTXD tỉnh
5	Dự án công viên khu hành chính tỉnh	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	144.000	130.000	130.000													130.000						Ban QLDA ĐTXD tỉnh
6	Xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Phước (giai đoạn 2)	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	120.000	108.000	108.000													70.000			38.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
7	Xây dựng trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bình Phước	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	80.000	72.000	72.000													40.000			32.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
IX	Công nghệ thông tin, chính quyền điện tử, chuyển đổi số		561.000	505.400	505.400							54.000			151.400			100.000			200.000			
1	Đầu tư thiết bị, phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ xây dựng chính quyền số, địa phương thông minh tỉnh Bình Phước giai đoạn 2022-2025	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	446.000	401.400	401.400										101.400			100.000			200.000			Sở Thông tin và Truyền thông
2	Đầu tư hệ thống loa thông minh cho các xã, phường, thị trấn	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	60.000	54.000	54.000										54.000									Sở Thông tin và Truyền thông
3	Đầu tư hệ thống giám sát giao thông, an ninh trên địa bàn tỉnh	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	55.000	50.000	50.000													50.000						Công An tỉnh
X	Quản lý Nhà nước		80.000	72.000	72.000										32.000			40.000						
1	Xây dựng nhà làm việc và nhà ở cho các lực lượng chức năng tại các cửa khẩu và lối mở biên giới	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	80.000	72.000	72.000										32.000			40.000						Ban QLDA ĐTXD tỉnh
XI	Quốc phòng - An ninh		299.000	272.000	137.000				29.000			50.000	31.500		50.000	10.000		35.000	41.500			25.000		
1	Xây dựng trụ sở làm việc của Ban CHQS thị xã Phước Long	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	35.000	31.500	31.500								31.500											Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
2	Giải phóng mặt bằng trường bắn Bù Đẳng và xây dựng 02 nhà kho cất chứa mìn công binh	34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	29.000	29.000	29.000				29.000															Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
3	Xây dựng các công trình khu vực phòng thủ	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	50.000	45.000	45.000										10.000			10.000			25.000			Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
4	Xây dựng đường vào các đơn vị biên phòng: Đăk Ô huyện Bù Gia Mập; Phước Thiện huyện Bù Đốp; Lộc An huyện Lộc Ninh; Lộc Thiện huyện Lộc Ninh đi đường tuần tra biên giới	216/QĐ-UBND ngày 25/1/2021	150.000	135.000	135.000							50.000			50.000			35.000						Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng
5	Xây dựng Hội trường 400 chỗ Công an tỉnh	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	35.000	31.500	31.500													31.500						Công An tỉnh
XII	Chương trình MTQG NTM			1.295.000	1.295.000				486.000			490.000			159.000			160.000						

BÌNH

STT	Danh mục dự án	Số quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025					Vốn năm 2021			Vốn năm 2022			Vốn năm 2023			Vốn năm 2024			Vốn năm 2025			Chủ đầu tư
				Tổng số	NS trung ương	NS tỉnh	Chia ra		Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh	Huyện	
							Trong đó																	
							Vốn XDCB tập trung tỉnh phân cấp	Nguồn sử dụng đất của huyện, thị, TP																
1	Mua xi măng trả chậm			750.000		750.000																	Văn phòng Điều phối NTM	
2	Xây dựng hạ tầng và đường giao thông nông thôn			545.000		545.000																	Các huyện, thị	
XIII	Chương trình giảm nghèo bền vững			250.000		250.000			80.000			80.000			90.000								Sở Lao động TB&XH	
XIV	Vốn chuẩn bị đầu tư			78.387		78.387			58.864						19.523									
A3	Hoàn trả tạm ứng trung ương			30.434	30.434			30.434																
1	Khu công nghiệp Chơn Thành (giai đoạn 1)	736/QĐ-UBND ngày 10/4/2008	70.000	3.712	3.712	-		3.712															Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
2	Dự án đầu tư sản xuất giống cây cao và cao su giai đoạn 2007-2010	2694/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	9.130	2.722	2.722	-		2.722															Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
3	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước M26	2710/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	10.000	6.000	6.000	-		6.000															Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
4	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Phú Sơn	2947/QĐ-UBND ngày 16/11/2016	12.000	2.000	2.000	-		2.000															Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
5	Sửa chữa, nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Thọ Sơn	2472/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	8.000	8.000	8.000	-		8.000															Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
6	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Sa Cát	2658/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	8.000	8.000	8.000	-		8.000															Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
B	DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHỎI HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ		9.651.545	18.121.300	773.500	7.306.400	1.581.400	8.460.000	100.000	1.539.195	1.413.626	222.000	1.733.305	1.873.510	210.000	1.599.100	1.935.563	181.500	1.458.600	2.221.312	60.000	976.200	2.597.389	
I	Thành phố Đồng Xoài		1.140.000	2.330.910	100.000	777.500	154.710	1.298.700	100.000	222.000	189.680	-	128.500	-	-	112.000	-	-	165.000	-	-	150.000	-	
1	Dự án chuyển tiếp		415.000	225.000	100.000	125.000	-	-	100.000	125.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1	Kè và hệ thống đường giao thông học hai bên suối Đồng Tiên - suối Tầm Vòng TX Đồng Xoài	2137/QĐ-UBND ngày 10/9/2018	150.000	25.000		25.000			25.000															UBND TP Đồng Xoài
1.2	Xử lý cấp bách dự án thoát lũ suối đá thành phố Đồng Xoài	1661a/QĐ-UBND ngày 21/7/2020	135.000	100.000	100.000				100.000															UBND TP Đồng Xoài
1.3	Hỗ trợ thành phố Đồng Xoài GPMB dự án xây dựng kè và nạo vét hồ Suối Cam	2137/QĐ-UBND ngày 10/9/2018	130.000	100.000		100.000			100.000															UBND TP Đồng Xoài
2	Dự án khởi công mới		725.000	652.500	-	652.500	-	-	97.000	-	-	128.500	-	-	112.000	-	-	165.000	-	-	150.000	-	-	
2.1	Xây dựng đường vào trại giam An Phước	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	65.000	58.500		58.500			20.000				38.500											UBND TP Đồng Xoài
2.2	Xây dựng đường Trường Chinh (đoạn qua khu đô thị Cát Tường)	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	80.000	72.000		72.000							40.000			32.000								UBND TP Đồng Xoài
2.3	Xây dựng đường vành đai thành phố Đồng Xoài từ khu Công nghiệp Đồng Xoài I đến đường Phú Riêng Đò	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	300.000	270.000		270.000									20.000		100.000				150.000			UBND TP Đồng Xoài
2.4	Xây dựng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Bình đến QL14 và đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Phú)	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	250.000	225.000		225.000			50.000				50.000			60.000		65.000						UBND TP Đồng Xoài
2.5	Xây dựng đường Lý Thường Kiệt nối dài (đoạn từ đường Phú Riêng Đò đến đường Nguyễn Huệ - phường Tân Đông)	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	30.000	27.000		27.000			27.000															UBND TP Đồng Xoài
II	Huyện Chơn Thành		899.545	2.698.810	-	721.700	142.010	1.835.100	-	119.595	206.446	-	148.305	-	-	234.000	-	-	131.300	-	-	88.500	-	
1	Dự án chuyển tiếp		139.545	37.700	-	37.700	-	-	37.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1	Các tuyến đường trục xuyên tâm để hình thành các phường huyện Chơn Thành	2270/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	139.545	37.700		37.700			37.700															UBND huyện Chơn Thành
2	Dự án khởi công mới		760.000	684.000	-	684.000	-	-	81.895	-	-	148.305	-	-	234.000	-	-	131.300	-	-	88.500	-	-	
2.1	Xây dựng đường liên xã Nha Bích - Minh Thắng	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	80.000	72.000		72.000							30.000			42.000								UBND huyện Chơn Thành
2.2	Hỗ trợ GPMB tuyến đường kết nối khu dân cư Đại Nam ra xã Minh Lập huyện Chơn Thành	16/NQ-HĐND ngày 09/4/2021 của huyện Chơn Thành	130.000	117.000		117.000			895				55.105			61.000								UBND huyện Chơn Thành
2.3	Xây dựng đường liên khu phố 4, khu phố 5 TT Chơn thành đến KCN Chơn Thành	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	100.000	90.000		90.000										40.000					50.000			UBND huyện Chơn Thành
2.4	Xây dựng Đường vành đai thị trấn Chơn Thành kết nối KCN Becamex	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	120.000	108.000		108.000									50.000		34.500				23.500			UBND huyện Chơn Thành
2.5	Xây dựng Đường Nguyễn Văn Linh nối dài (từ QL14 nối với quy hoạch dự án Becamex - Bình Phước)	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020; 34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	60.000	54.000		54.000							30.000			24.000								UBND huyện Chơn Thành
2.6	Xây dựng đường từ Trung tâm hành chính huyện Chơn Thành đi xã Quang Minh kết nối KCN Becamex	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	100.000	90.000		90.000							33.200			30.000		26.800						UBND huyện Chơn Thành
2.7	Xây dựng các tuyến đường ngang kết nối tuyến cao tốc Chơn Thành - Hòa Lư (phía Tây QL13)	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	80.000	72.000		72.000									27.000		30.000				15.000			UBND huyện Chơn Thành
2.8	Nâng cấp, mở rộng đường trục chính vào cụm công nghiệp và khu nông nghiệp công nghệ cao Nha Bích	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	80.000	72.000		72.000			72.000															UBND huyện Chơn Thành
2.9	Xây dựng Khố hiệu bộ và nhà đa năng Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	10.000	9.000		9.000			9.000															UBND huyện Chơn Thành
III	Huyện Đồng Phú		1.345.000	1.843.370	360.000	850.500	165.770	467.100	-	226.000	118.000	100.000	176.500	-	100.000	243.000	-	100.000	170.800	-	60.000	34.200	-	
1	Dự án khởi công mới		1.345.000	1.210.500	360.000	850.500	-	-	226.000	118.000	100.000	176.500	-	100.000	243.000	-	100.000	170.800	-	60.000	34.200	-	-	



STT	Danh mục dự án	Số quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025				Vốn năm 2021			Vốn năm 2022			Vốn năm 2023			Vốn năm 2024			Vốn năm 2025			Chủ đầu tư			
				Tổng số	NS trung ương	NS tỉnh	Chia ra		Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh		Huyện		
							Vốn XDCB tập trung tỉnh phân cấp	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố Trong đó Nguồn sử dụng đất của huyện, thị, TP																		
1.1	Xây dựng đường từ TTHC huyện Đông Phú đến khu quy hoạch công nghiệp - thương mại - dịch vụ Becamex Bình Phước	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	372.000	334.800		334.800				100.000			64.000			100.000				70.800						UBND huyện Đông Phú
1.2	Xây dựng tuyến đường từ khu quy hoạch trung tâm hành chính xã Tân Tiến, huyện Đông Phú kết nối với khu công nghiệp và dân cư Đông Phú	34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	400.000	360.000	360.000							100.000				100.000							60.000			UBND huyện Đông Phú
1.3	Xây dựng đường trục chính từ ĐT.741 vào khu công nghiệp và dân cư Đông Phú	34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	340.000	306.000		306.000				50.000			50.000							106.000			100.000			UBND huyện Đông Phú
1.4	Xây dựng đường từ ĐT.741 vào khu công nghiệp Nam Đông Phú mở rộng	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020; 34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	130.000	117.000		117.000				40.000			40.000							37.000						UBND huyện Đông Phú
1.5	Nâng cấp đường nội trung tâm xã Tân Phước - Đông Tiến - Đông Tâm, huyện Đông Phú	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	40.000	36.000		36.000				36.000																UBND huyện Đông Phú
1.6	Nâng cấp mở rộng đường đường Phú Riêng Đò từ TTHC huyện đi Khu công nghiệp Bắc Đông Phú, huyện Đông Phú	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020; 34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	38.000	34.200		34.200																	34.200			UBND huyện Đông Phú
1.7	Xây dựng Trường mầm non Tân Lập	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	25.000	22.500		22.500							22.500													UBND huyện Đông Phú
IV	Huyện Lộc Ninh		1.055.000	1.455.130	135.000	674.000	179.030	467.100	-	178.500	222.400	50.000	138.500	-	50.000	15.000	-	35.000	120.000	-	-	222.000	-	-	-	
1	Dự án chuyên tiếp		245.000	80.000	-	80.000	-	-	-	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1	Đường tránh QL 13 đoạn qua thị trấn Lộc Ninh huyện Lộc Ninh	2484/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	245.000	80.000		80.000				80.000																UBND huyện Lộc Ninh
2	Dự án khởi công mới		810.000	729.000	135.000	594.000	-	-	-	98.500	-	50.000	138.500	-	50.000	15.000	-	35.000	120.000	-	-	222.000	-	-	-	
2.1	Xây dựng đường liên xã Lộc Thái - Lộc Khánh kết nối QL13	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020; 03/NQ-HĐND ngày 16/4/2021	30.000	27.000		27.000							27.000													UBND huyện Lộc Ninh
2.2	Xây dựng đường liên xã Lộc Điền - Lộc Khánh kết nối QL13	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020; 03/NQ-HĐND ngày 16/4/2021	30.000	27.000		27.000							27.000													UBND huyện Lộc Ninh
2.3	Xây dựng đường liên xã Lộc Thiện - Lộc Thành kết nối QL13	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	45.000	40.500		40.500							25.500			15.000										UBND huyện Lộc Ninh
2.4	Xây dựng đường liên xã Lộc Thuận - Lộc Hiệp - Lộc Quang kết nối đường ĐT756 và ĐT759B	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	100.000	90.000		90.000														40.000			50.000			UBND huyện Lộc Ninh
2.5	Xây dựng đường liên xã Lộc Hưng - Lộc Thành kết nối QL13	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	60.000	54.000		54.000																	54.000			UBND huyện Lộc Ninh
2.6	Nâng cấp đường 13B từ ngã ba Chiu Riu đến các dự án điện năng lượng mặt trời và nhánh rẽ X16	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	90.000	81.000		81.000				60.000			21.000													UBND huyện Lộc Ninh
2.7	Xây dựng đường và kè suối Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh (đoạn từ cầu Ché Biên đi cầu Đò xã Lộc Điền)	34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	150.000	135.000	135.000								50.000			50.000				35.000						UBND huyện Lộc Ninh
2.8	Xây dựng đường Tà Thiết - Hoa Lư kết nối đường phía Tây QL13	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020; 03/NQ-HĐND ngày 16/4/2021	100.000	90.000		90.000														40.000			50.000			UBND huyện Lộc Ninh
2.9	Cải tạo suối chống hạn (đoạn từ chân đập nước Lộc tấn đến cầu Ché Biên)	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020; 03/NQ-HĐND ngày 16/4/2021	100.000	90.000		90.000										40.000				40.000			50.000			UBND huyện Lộc Ninh
2.10	Xây dựng 12 phòng học và nhà đa năng Trường THPT Lộc Hiệp	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	15.000	13.500		13.500				13.500																UBND huyện Lộc Ninh
2.11	Xây dựng Trường mẫu giáo xã Lộc Hưng	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	20.000	18.000		18.000							18.000													UBND huyện Lộc Ninh
2.12	Xây dựng Trường mẫu giáo xã Lộc Thái	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	20.000	18.000		18.000																	18.000			UBND huyện Lộc Ninh
2.13	Xây dựng Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	50.000	45.000		45.000				25.000			20.000													UBND huyện Lộc Ninh
V	Huyện Bù Đốp		840.000	1.328.020	-	670.200	123.220	534.600	-	157.000	56.300	-	196.000	-	-	173.600	-	-	-	79.100	-	-	64.500	-	-	
1	Dự án chuyên tiếp		140.000	40.000	-	40.000	-	-	-	40.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1	Nâng cấp mở rộng đường ĐT 759B đoạn từ xã Phước Thiện đi cửa khẩu Hoàng Diệu	1647/QĐ-UBND ngày 08/8/2019	140.000	40.000		40.000				40.000																UBND huyện Bù Đốp
2	Dự án khởi công mới		700.000	630.200	-	630.200	-	-	-	117.000	-	-	196.000	-	-	173.600	-	-	-	79.100	-	-	64.500	-	-	
2.1	Nâng cấp đường ĐT759B đoạn từ Chợ Tân Thành đi Cửa khẩu Cầu Trắng	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	40.000	36.000		36.000				36.000																UBND huyện Bù Đốp
2.2	Xây dựng đường tránh trung tâm hành chính huyện Bù Đốp	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	160.000	144.000		144.000							50.000			64.000				30.000						UBND huyện Bù Đốp
2.3	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT.759B đi trung tâm thương mại huyện Bù Đốp	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020; 34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	55.000	49.500		49.500							22.000			27.500										UBND huyện Bù Đốp
2.4	Xây dựng đường Hùng Vương nối dài	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020; 34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	80.000	72.100		72.100							30.000			42.100										UBND huyện Bù Đốp
2.5	Xây dựng đường vành đai từ đường Lê Duẩn (ĐT 759) đi xã Thiện Hưng huyện Bù Đốp	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	70.000	63.000		63.000														30.000			33.000			UBND huyện Bù Đốp

STT	Danh mục dự án	Số quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025					Vốn năm 2021			Vốn năm 2022			Vốn năm 2023			Vốn năm 2024			Vốn năm 2025			Chủ đầu tư						
				Tổng số	NS trung ương	NS tỉnh	Chia ra		Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh	Huyện							
							Ngân sách huyện, thị xã, thành phố																							
							Trong đó																							
Vốn XDCB tập trung tỉnh phân cấp		Nguồn sử dụng đất của huyện, thị, TP																												
2.6	Xây dựng đường ĐT.759B đi đôn biên phòng 793	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020; 34/NQ-HDND ngày 10/12/2020	35.000		31.500																	31.500			UBND huyện Bù Đốp					
2.7	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT.759B đoạn từ đôn biên phòng 789 đi sông Măng qua cửa khẩu Hoàng Diệu	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	110.000		99.100								40.000										40.000		19.100	UBND huyện Bù Đốp				
2.8	Xây dựng hệ thống kênh dẫn 6 km sử dụng nước sau thủy điện cần đơn tưới cho cánh đồng Sóc Nê xã Tân Tiến huyện Bù Đốp	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	30.000		27.000								27.000													UBND huyện Bù Đốp				
2.9	Xây dựng Khô hiệu bộ, khô bộ môn, nhà đa năng Trường THPT Tân Tiến	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	30.000		27.000								27.000													UBND huyện Bù Đốp				
2.10	Xây dựng trường mầm non Phước Thiện	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	30.000		27.000								27.000													UBND huyện Bù Đốp				
2.11	Xây dựng trường mầm non Hưng Phước	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	30.000		27.000								27.000													UBND huyện Bù Đốp				
2.12	Xây dựng Trường Tiểu học Thanh Bình B	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020; 34/NQ-HDND ngày 10/12/2020	30.000		27.000								27.000													UBND huyện Bù Đốp				
VI	Huyện Bù Gia Mập		694.000		912.970								90.000	60.500											98.500	148.600	88.500			
1	Dự án khởi công mới		694.000		624.600								90.000												98.500	148.600	88.500			
1.1	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 760 từ ngã tư ĐT 741 đến cầu Đăk Ô xã Phú Văn (Tuyến 1) và đường liên xã Đức Hạnh - Phú Văn từ ĐT 741 đến ngã tư Quốc Tế, xã Phú Văn (Tuyến 2)	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	150.000		135.000								20.000												40.000		25.000	UBND huyện Bù Gia Mập		
1.2	Nâng cấp mở rộng đường từ cầu bắc qua Sông Bé (kết nối TX Phước Long và huyện Bù Gia Mập đến QL 14C)	18/NQ-HDND ngày 02/7/2021	75.000		67.500																				40.000		27.500	UBND huyện Bù Gia Mập		
1.3	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH từ xã Đa Kìa qua xã Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập đi xã Long Bình, huyện Phú Riềng	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	60.000		54.000																					30.000		24.000	UBND huyện Bù Gia Mập	
1.4	Đường và cầu từ xã Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập đi xã Thanh Hòa, huyện Bù Đốp	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020; 34/NQ-HDND ngày 10/12/2020	65.000		58.500																					30.000		28.500	UBND huyện Bù Gia Mập	
1.5	Xây dựng đường liên xã từ Phú Nghĩa đi Phú Văn	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	54.000		48.600																					28.600		20.000	UBND huyện Bù Gia Mập	
1.6	Xây dựng các tuyến đường khu trung tâm hành chính huyện	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	90.000		81.000									39.000												42.000			UBND huyện Bù Gia Mập	
1.7	Xây dựng đập làm hồ nước cung cấp cho TTHC huyện và đường đầu nối tuyến đường ĐT 760 chạy qua TTHC huyện Bù Gia Mập	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	90.000		81.000																				35.000		31.000	15.000	UBND huyện Bù Gia Mập	
1.8	Xây dựng Hồ chứa nước Bình Hà 2	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020; 03/NQ-HDND ngày 16/4/2021	40.000		36.000																					20.000		16.000	UBND huyện Bù Gia Mập	
1.9	Xây dựng Trường Tiểu học Hoàng Diệu xã Phú Nghĩa	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	30.000		27.000									15.000												12.000			UBND huyện Bù Gia Mập	
1.10	Xây dựng Trung tâm văn hóa thể dục thể thao huyện Bù Gia Mập	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	40.000		36.000									16.000												20.000			UBND huyện Bù Gia Mập	
VII	Huyện Bù Đăng		630.000		1.233.160									135.000	102.000											154.500	68.500	20.000		
1	Dự án khởi công mới		630.000		567.000									135.000												154.500	68.500	20.000		
1.1	Xây dựng Đường từ QL14 xã Đức Liễu đi ĐT755 xã Thống Nhất	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	60.000		54.000									20.000												34.000			UBND huyện Bù Đăng	
1.2	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL14 đi xã Đăk Nậu	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	80.000		72.000									30.000												42.000			UBND huyện Bù Đăng	
1.3	Xây dựng đường liên xã Thống nhất đi xã Phước Sơn huyện Bù Đăng	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	65.000		58.500																					30.000		28.500	UBND huyện Bù Đăng	
1.4	Xây dựng đường liên xã Đăk Nậu, huyện Bù Đăng tới xã Đăk Ngo, Tuy Đức	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	50.000		45.000																					25.000		20.000	UBND huyện Bù Đăng	
1.5	Xây dựng đường liên xã Đồng Nai đi xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	40.000		36.000																					36.000			UBND huyện Bù Đăng	
1.6	Xây dựng đường liên xã Phước Sơn đi Đồng Nai, huyện Bù Đăng (kết nối đường Vườn Chuối - Bù Lạch)	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	60.000		54.000									20.000												34.000			UBND huyện Bù Đăng	
1.7	Xây dựng đường liên xã từ Bình Minh đi Minh Hưng (tuyến trong)	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020; 34/NQ-HDND ngày 10/12/2020	30.000		27.000																					27.000			UBND huyện Bù Đăng	
1.8	Xây dựng đường liên xã Phú Sơn - Đồng Nai, huyện Bù Đăng	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020; 34/NQ-HDND ngày 10/12/2020	30.000		27.000																					27.000			UBND huyện Bù Đăng	
1.9	Xây dựng hệ thống kênh mương tưới tiêu cho cánh đồng Đăk Hà, huyện Bù Đăng	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	75.000		67.500																					27.500		20.000	20.000	UBND huyện Bù Đăng
1.10	Xây dựng Khô hiệu bộ và nhà đa năng Trường THPT Lê Quý Đôn	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	15.000		13.500									13.500															UBND huyện Bù Đăng	
1.11	Xây dựng 10 phòng học và nhà đa năng Trường THPT Lương Thế Vinh	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	15.000		13.500									13.500															UBND huyện Bù Đăng	

STT	Danh mục dự án	Số quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025					Vốn năm 2021			Vốn năm 2022			Vốn năm 2023			Vốn năm 2024			Vốn năm 2025			Chủ đầu tư			
				Tổng số	Chia ra		Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh	Huyện	Trung ương	Tỉnh		Huyện		
					NS trung ương	NS tỉnh																				Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	
																										Trong đó	
Vốn XD CB tập trung tỉnh phân cấp	Nguồn sử dụng đất của huyện, thị, TP																										
1.12	Xây dựng Trường mẫu giáo Sơn Ca xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	20.000	18.000	-	18.000	-	-	18.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Bù Đăng				
1.13	Xây dựng Trường mẫu giáo Hoa Lan xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020; 03/NQ-HĐND ngày 16/4/2021	20.000	18.000	-	18.000	-	-	-	-	-	-	18.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Bù Đăng				
1.14	Xây dựng Trường Tiểu học Võ Thị Sáu, xã Đường 10, huyện Bù Đăng	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	50.000	45.000	-	45.000	-	-	20.000	-	-	25.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Bù Đăng				
1.15	Xây dựng Trường mẫu giáo Hoa Phượng xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	20.000	18.000	-	18.000	-	-	-	-	-	18.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Bù Đăng				
VIII	Thị xã Bình Long		648.000	1.319.260	-	519.400	132.060	667.800	-	81.100	65.900	-	115.000	-	-	117.000	-	-	119.300	-	-	87.000	-				
I	Dự án chuyển tiếp		91.000	18.100	-	18.100	-	-	-	8.100	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-				
1.1	Dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT 752 (đoạn thị xã Bình Long đi trường chuyên Bình Long)	2784/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	91.000	18.100	-	18.100	-	-	8.100	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND thị xã Bình Long				
2	Dự án khởi công mới		557.000	501.300	-	501.300	-	-	73.000	-	-	115.000	-	-	107.000	-	-	119.300	-	-	87.000	-					
2.1	Xây dựng đường ĐT.752 nối dài tiếp giáp huyện Hớn Quản	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	70.000	63.000	-	63.000	-	-	33.000	-	-	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND thị xã Bình Long				
2.2	Xây dựng đường Lê Đại Hành thị xã Bình Long nối dài tiếp giáp huyện Hớn Quản	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	130.000	117.000	-	117.000	-	-	-	-	-	-	47.000	-	-	-	-	30.000	-	-	40.000	-	UBND thị xã Bình Long				
2.3	Xây dựng đường Đoàn Thị Điểm kết nối trung tâm hành chính mới thị xã Bình Long	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	77.000	69.300	-	69.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39.300	-	-	30.000	-	UBND thị xã Bình Long				
2.4	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài kết nối huyện Hớn Quản	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	130.000	117.000	-	117.000	-	-	-	-	40.000	-	-	30.000	-	-	-	30.000	-	-	17.000	-	UBND thị xã Bình Long				
2.5	Xây dựng trường THPT Bình Long	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	150.000	135.000	-	135.000	-	-	40.000	-	-	45.000	-	-	30.000	-	-	20.000	-	-	-	-	UBND thị xã Bình Long				
IX	Thị xã Phước Long		525.000	1.926.000	-	472.500	118.800	1.334.700	-	84.000	116.500	-	109.500	-	-	125.000	-	-	94.000	-	-	60.000	-				
I	Dự án khởi công mới		525.000	472.500	-	472.500	-	-	84.000	116.500	-	109.500	-	-	125.000	-	-	94.000	-	-	60.000	-					
1.1	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	50.000	45.000	-	45.000	-	-	-	-	-	-	-	-	25.000	-	-	20.000	-	-	-	-	UBND thị xã Phước Long				
1.2	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường ĐT 759 (khu vực Long Điền, Long Phước)	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020; 34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	60.000	54.000	-	54.000	-	-	-	-	20.000	-	-	20.000	-	-	-	14.000	-	-	-	-	UBND thị xã Phước Long				
1.3	Xây dựng cầu bắc qua Sông Bé (nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập)	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020; 34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	80.000	72.000	-	72.000	-	-	-	-	35.000	-	-	37.000	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND thị xã Phước Long				
1.4	Nâng cấp, mở rộng Đường kết nối từ trung tâm Long Giang đến Long Phước	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	55.000	49.500	-	49.500	-	-	39.000	-	-	10.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND thị xã Phước Long				
1.5	Xây dựng đường từ ĐT.759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020; 34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	60.000	54.000	-	54.000	-	-	-	-	17.000	-	-	17.000	-	-	-	20.000	-	-	-	-	UBND thị xã Phước Long				
1.6	Đầu tư, cải tạo hệ thống thủy lợi, khai thông ngập úng cánh đồng Sơn Long (từ khu vực hồ Đak toi phường Sơn Giang đến thôn An Lương xã Long Giang)	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020; 34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	140.000	126.000	-	126.000	-	-	-	-	-	-	26.000	-	-	-	-	40.000	-	-	60.000	-	UBND thị xã Phước Long				
1.7	Xây dựng đường và cải tạo lòng hồ Long Thủy	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	80.000	72.000	-	72.000	-	-	45.000	-	-	27.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND thị xã Phước Long				
X	Huyện Hớn Quản		965.000	1.338.330	166.500	702.000	135.930	333.900	-	102.000	106.600	60.000	158.000	-	60.000	150.000	-	46.500	202.000	-	-	90.000	-				
I	Dự án khởi công mới		965.000	868.500	166.500	702.000	-	-	102.000	106.600	60.000	158.000	-	60.000	150.000	-	46.500	202.000	-	-	90.000	-					
1.1	Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	180.000	162.000	-	162.000	-	-	30.000	-	-	42.000	-	-	50.000	-	-	40.000	-	-	-	-	UBND huyện Hớn Quản				
1.2	Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	100.000	90.000	-	90.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	40.000	-	UBND huyện Hớn Quản				
1.3	Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	270.000	243.000	-	243.000	-	-	25.000	-	-	55.000	-	-	100.000	-	-	63.000	-	-	-	-	UBND huyện Hớn Quản				
1.4	Nâng cấp, mở rộng đường từ khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với khu công nghiệp Minh Hưng Sıkico huyện Hớn Quản	34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	185.000	166.500	-	166.500	-	-	-	-	60.000	-	-	60.000	-	-	-	46.500	-	-	-	-	UBND huyện Hớn Quản				
1.5	Xây dựng đường liên xã Phước An đi Tân Hưng và Tân Quan huyện Hớn Quản	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	60.000	54.000	-	54.000	-	-	20.000	-	-	34.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Hớn Quản				
1.6	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hớn Quản	34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	110.000	99.000	-	99.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49.000	-	-	50.000	-	UBND huyện Hớn Quản				
1.7	Xây dựng Trường mầm non Đồng Nơ (phục vụ KCN Minh Hưng - Sıkico)	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020; 34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	30.000	27.000	-	27.000	-	-	-	-	27.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Hớn Quản				
1.8	Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương, huyện Hớn Quản	11/NQ-HDND ngày 13/7/2020	30.000	27.000	-	27.000	-	-	27.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Hớn Quản				
XI	Huyện Phú Riềng		910.000	1.735.340	12.000	727.000	128.740	867.600	-	144.000	169.300	12.000	175.000	-	-	176.500	-	-	160.000	-	-	71.500	-				
I	Dự án chuyển tiếp		180.000	82.000	12.000	70.000	-	-	70.000	12.000	-	12.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1.1	Xây dựng cầu Long Tân-Tân Hưng kết nối 2 huyện Phú Riềng và Hớn Quản	2316/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	100.000	70.000	-	70.000	-	-	70.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Phú Riềng				
1.2	Đường trục chính khu trung tâm hành chính huyện Phú Riềng	1322/QĐ-UBND ngày 31/5/2017; 374/QĐ-UBND ngày 28/02/2020	80.000	12.000	-	12.000	-	-	-	-	12.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Phú Riềng				
2	Dự án khởi công mới		730.000	657.000	-	657.000	-	-	74.000	175.000	-	175.000	-	-	176.500	-	-	160.000	-	-	71.500	-					



